

KINH PHÁP CÚ HÁN TẠNG



HT Nhất Hạnh Việt dịch

---o0o---

Nguồn

<http://www.hoavouu.com>

Chuyển sang ebook 10-06-2014

Người thực hiện :

Nguyễn Ngọc Thảo - thao_ksd@yahoo.com.vn

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phapthihoi.org](http://www.phapthihoi.org)

Mục Lục

Bài Tựa Kinh Pháp Cú

Bài tựa Kết Một Tràng Hoa - Viết về Kinh Pháp Cú Hán tạng

Kinh Quán Chiếu Vô Thường

Kinh Rong Chơi Trời Phương Ngoại

Kinh Chiếc Lưới Ái Ân

Kinh Điềm Lành Lớn Nhất

---o0o---

Bài Tựa Kinh Pháp Cú

Trong tạng kinh chữ Hán

Người viết: Cư sĩ Chi Khiêm (thế kỷ thứ III)

Người dịch: Thích Nhất Hạnh

Dhammapada là giáo nghĩa thiết yếu của các kinh. Dhamma là pháp, Pada là câu, là cú, là kệ. Pháp Cú có nhiều bộ khác nhau: có bộ có 900 câu kệ, có bộ 700 câu, và có bộ 500 câu. Kệ là những lời ngắn gọn, như bài thơ, bài tụng. Những câu

ấy do Bụt nói ra, không phải một lần tất cả các câu, mà chỉ khi nào xúc sự thì mới nói lên một câu. Tất cả các câu ấy đều có gốc gác rải rác trong các kinh.

Bụt là bậc có Nhất Thiết Trí, bản chất của Người là đại nhân từ, vì thương xót nhân gian cho nên mới xuất hiện trên cuộc đời này để mở bày đạo nghĩa, giải cứu cho con người. Mười hai thể tài kinh điển nói lên được một cách tổng quát những gì thiết yếu nhất của đạo nghĩa ấy để được phân thành một số kinh bộ. Bốn bộ kinh A Hàm được lưu truyền lại sau khi Bụt qua đời là do công phu của thầy A Nan tụng đọc lại. Các kinh dù lớn hay nhỏ đều bắt đầu bằng câu “Đây là những gì tôi đã được nghe khi Bụt đang cư trú ở miền...v.v.” Về sau các vị sa môn trong năm bộ phái Phật giáo đã nghiên cứu thông suốt về giáo nghĩa trong các bộ kinh ấy, sưu tầm và chép ra thành những bài kệ bốn câu hoặc sáu câu, xét theo ý nghĩa mà xếp riêng thành từng phẩm. Đối với mười hai thể tài giáo lý, không cần phải châm chước, không cần phải gọi bằng một cái tên riêng, cho nên mới gọi là Pháp Cú. Các kinh điển đều là do sự tập hợp của các câu nói về chánh pháp mà có. Pháp Cú cũng là sự tập hợp của các câu nói về chánh pháp.

Cận đại có nhà họ Cát lưu truyền một bộ kinh Pháp Cú có 700 bài kệ. Nghĩa lý của các bài kệ rất sâu, những người dịch chưa thật sự lột được hết nghĩa lý ấy. Được gặp Bụt đó là một việc hiếm có, được nghe lời dạy của Bụt cũng là một chuyện hiếm có. Với lại các vị Bụt lại hay xuất hiện ở miền Tây Trúc. Mà ngôn ngữ Tây Trúc rất khác với văn Hán. Sách là sách Ấn Độ, chữ cũng là chữ Ấn Độ, tên người và tiếng gọi sự vật không giống nhau, cho nên phổ biến được kinh điển là chuyện khó.

Ngày xưa có các thầy An Thế Cao và Phật Điều đã từng dịch kinh tiếng Phạn ra tiếng Tàn, lột được ý, bây giờ ít ai nối tiếp được công việc ấy. Những người dịch kinh sau đó tuy không làm được cẩn mật như thế nhưng ít nhất cũng đã truyền đạt được phần đại ý, tuy còn thô thiển nhưng cũng đã là quý hóa lắm rồi. Trước hết là thầy Duy Kỳ Nan, từ Ấn Độ tới Vũ Xương vào năm thứ ba của niên hiệu Hoàng Vũ. Chính tôi đã được thầy ấy trao cho bản Pháp Cú có 500 bài kệ. Tôi mới mời vị đồng đạo của thầy ấy là ông Trúc Tương Diễm dịch ra chữ Hán. Ông Diễm tuy giỏi tiếng Phạn nhưng vốn liếng chữ Hán vẫn chưa đủ. Những lời dịch của ông ta còn mang rất nhiều tiếng phiên âm và ngữ pháp phạn ngữ, còn có vẻ chất phác quá. Khi nghe Chi Khiêm tôi nói rằng lời dịch còn chưa được thuần nhã, thì thầy Duy Kỳ Nan nói rằng Bụt chỉ cần nương vào nghĩa chứ không cần để ý tới tô điểm văn hoa. Chỉ cần chủ yếu lấy được cái pháp thôi chứ không cần đẹp. Những người truyền dịch kinh điển chỉ cần làm cho lời kinh dễ hiểu, đừng làm cho thất thoát cái nghĩa chính, đó là tốt rồi. Ngồi trong ban phiên dịch, có người nói: Ngày xưa Lão Tử đã từng nói, “Lời nói hay thì khó tin, lời nói tin thì khó hay.” Đức Khổng Tử cũng từng nói, “Sách không thể nói hết lời, lời không thể nói hết ý.” Những lời nói như thế cho ta thấy rõ rằng ý của các bậc thánh nhân rất sâu sắc vô cùng. Bây giờ dịch từ tiếng Phạn ra thì phải thật sự lột được ý kinh. Cho nên người dịch phải tự

xem bài kệ bằng tiếng Phạn và đọc lên tiếng Hán bằng chính miệng của mình. Do đó phải cố gắng nói ra cho được cái ý chỉ trong bản gốc mà không cần phải thêm thắt văn hoa. Những chỗ nào người dịch không hiểu thì thà rằng đừng dịch. Cũng vì lẽ đó mà trong công việc dịch thuật thế nào cũng đã có những thất thoát, và có nhiều cái bị bỏ lại.

Tuy nhiên, dù lời còn chất phác nhưng ý chỉ rất thâm uyên, câu văn còn giản ước nhưng nghĩa lý rộng sâu và các sự việc nhắc tới đều có liên hệ mật thiết với các kinh. Chương nào cũng có gốc rễ của chương ấy và bài kệ nào cũng có nghĩa lý của bài kệ ấy.

Bên Ấn Độ, những người mới tu mà không chịu học kinh Pháp Cú là những người được gọi là ưa học nhảy lớp, không theo trình tự. Kinh Pháp Cú là đối tượng nghiên cứu quan trọng của người mới học mà cũng là kho tàng uyên áo cho những người đã đi sâu vào Phật học. Kinh này có khả năng chỉ bày cho những kẻ mê mờ, làm sáng tỏ cho những người còn nhiều nghi hoặc và giúp cho người ta tự học được một mình. Nhờ kinh này mà kẻ học giả tuy công phu bỏ ra còn ít nhưng kết quả thu hoạch được thì rất lớn. Cho nên ta có thể nói rằng kinh này là cốt tủy của giáo pháp vi diệu.

Lúc trước, khi tiếp nhận kinh này tôi thấy có nhiều chỗ tôi không hiểu được. Khi thầy Tăng Hội đem ông Diễm tới tôi lại có cơ hội chất vấn thêm. Nhân cơ hội ấy tôi lại nhận được thêm (từ các vị ấy) một số các bài kệ nữa, cho nên góp được thêm mười ba phẩm mới vào. Tham cứu các văn bản xưa và làm công việc hiệu đính thì kết quả là sau khi thêm mười ba phẩm mới vào, kinh này có được tất cả 39 phẩm và 752 bài kệ. Điều này đã đem lại nhiều bổ ích và giúp cho sự học vấn của chúng ta rộng rãi thêm nhiều.

(Nguồn: Làng Mai)

---o0o---

Bài tựa Kết Một Tràng Hoa - Viết về Kinh Pháp Cú Hán tạng

Thiền sư Thích Nhất Hạnh

Ở Ấn Độ, ngày xưa cũng như ngày nay, và ở nhiều nước khác nữa, có tục đi mua những tràng hoa kết sẵn để dâng cúng hay để hiến tặng.

Chúng ta hãy hình dung một người kết tràng hoa và bán tràng hoa chuyên nghiệp. Người ấy đi hái nhiều thứ hoa, đem về, để riêng từng loại hoa trước mặt. Người ấy nâng một vài đóa hoa hay chùm hoa lên, ví dụ hoa nhài, rũ một cái, cho những cánh hoa này lộ ra tất cả cái tươi đẹp còn lại của chúng, trước khi xâu kết thành một tràng hoa. Công việc của người biên tập kinh Pháp Cú cũng giống như công việc của người chuyên môn xâu kết tràng hoa. Trước hết người ấy phải đi hái hoa,

nghĩa là đọc hết các kinh điển, và chọn ra những ý kinh, những bài kệ mang tính chất cốt tủy của Phật pháp. Rồi người ấy tập hợp các bài kệ này dưới những chủ đề khác nhau, cũng như hoa nhài để riêng, hoa huệ để riêng, hoa vạn thọ để riêng. Người ấy bỏ những bài kệ mà nghĩa lý còn mù mờ, chỉ chọn những bài kệ nghĩa lý thật sáng tỏ, cũng như cầm hoa mà rũ, làm rơi rụng những cánh hoa không còn tươi thắm, để chỉ còn những đóa hoa thật tươi, trước khi xâu kết thành tràng hoa.

Tôn giả Pháp Cú (Dharmatrāta), một trong những vị luận sư nổi tiếng của bộ phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ ở Kashmir, được coi như là người đã biên tập thành kinh Pháp Cú mà chúng ta có một bản dịch ở Hán Tạng. Đó là kinh thứ 210 trong Đại Tạng Tân Tu. Đầu kinh có ghi là kinh do tôn giả Pháp Cú tuyển chọn.

Nếu sự ghi chép đó đúng với sự thực, thì tôn giả Pháp Cú là một trong những nhà tuyển chọn và biên tập các kinh Pháp Cú. Bởi vì không phải chỉ có một người làm việc ấy. Có những kinh Pháp Cú chỉ có 500 bài kệ tụng, có những kinh có 700 bài, có kinh có 900 bài, v.v...

Kinh Pháp Cú trong Hán Tạng có tới 39 phẩm với 39 đề tài. Phẩm đầu là phẩm Vô Thường, và có nhiên chủ đề chung của tất cả các bài kệ tụng trong ấy là tính vô thường của vạn vật. Phẩm này có hai mươi một bài kệ tụng.

Phẩm thứ 12 có đề tài là Hoa Hương. Ta hãy đọc hai bài kệ đầu của phẩm này, bởi vì hai bài ấy nói về chuyện xâu kết tràng hoa và biên tập Pháp Cú:

1. “Ai là người tuyển chọn được các cõi, bỏ đi các vùng tù ngục mà chỉ giữ lại các tầng trời? Ai là người có thể tuyển chọn được Pháp Cú như một kẻ chuyên nghiệp có tài chọn hoa và kết lại thành tràng hoa?”

2. “Một người đang thực tập tu học thì có thể tuyển chọn được các cõi, bỏ đi các vùng tù ngục mà chỉ giữ lại các tầng trời, có thể nói Pháp Cú, có thể hái được những đóa hoa đức hạnh.”

Đi vào kinh tạng cũng như đi thám hiểm các tầng trời: biết bao nhiêu đóa hoa tuyệt vời của diệu pháp mà ta có thể khám phá trong kho tàng của thế giới ấy. Phải có tu có học thật sự thì ta mới có khả năng khám phá và nhận diện được những châu báu ấy, để thu nhặt, đúc kết và hiến tặng cho thế gian. Ta không cần có phép thần thông mới đi vào được các cõi trời kia để làm công việc giám sát và chọn lọc. Ta chỉ cần là người có thật tu thật học. Tôn giả Pháp Cú tin rằng mình làm được công việc tuyển chọn Pháp Cú tại vì mình có thật tu thật học. Và nếu ai có thật tu thật học cũng đều làm được việc ấy, nghĩa là có khả năng giảng dạy Pháp Cú và gặt hái được những đóa hoa tuệ giác và đức hạnh để kết lại thành những tràng hoa.

Đọc hai bài kệ đầu này của phẩm Hoa Hương ta thấy được đức khiêm cung của tôn giả Pháp Cú. Nhiều người nói là muốn đọc Đại Tạng Kinh, đang đọc Đại Tạng Kinh hay đã đọc Đại Tạng Kinh. Nhưng đã có mấy người đi vào trong Đại Tạng mà không lạc đường, mà không biết mình đang ở vị trí nào trong cái đại dương mông mênh ấy?

Kinh Pháp Cú được lưu hành rộng rãi ở Việt Nam ngày nay là kinh Pháp Cú của tạng Pali. Kinh này chỉ có 26 phẩm mang 26 đề tài, chứ không phải có tới 39 phẩm như kinh Pháp Cú trong tạng Hán. Nhưng nội dung của 26 phẩm gần giống nhau quá, kể cả tên các phẩm, cho đến nỗi có nhiều học giả cho rằng kinh Pháp Cú trong tạng Hán đã được dịch từ kinh Pháp Cú trong tạng Pali. Nhưng tìm hiểu chi tiết, ta có thể nói rằng cả hai kinh đều có thể đã được phát xuất từ một nguyên bản Prakrit. Có thể là nguyên bản này thuộc về Hữu Bộ hay Ca Diếp Di Bộ, hoặc một bộ phái khác có mặt ở miền Bắc Ấn Độ.

Kinh Pháp Cú tạng Hán có một bài tựa có thể cung cấp cho chúng ta một ít thông tin rất quý báu. Nhờ bài tựa này mà ta biết người dịch kinh tên là Trúc Tương Diễm, tiếng Phạn thì rất giỏi nhưng vốn liếng tiếng Hán thì còn ít. Vị này đã cùng với một vị khác, tên là Duy Kỳ Nan, từ Ấn Độ qua tới Vũ Xương vào năm thứ ba của niên hiệu Hoàng Vũ, tức là năm 224 của kỷ nguyên Tây Lịch. Họ có đem theo một nguyên bản tiếng Phạn của kinh Pháp Cú có 500 bài kệ tụng.

Người viết bài tựa này là cư sĩ Chi Khiêm, vị đã từng là giáo sư dạy kèm cho hoàng thái tử Tôn Lượng nước Đông Ngô cho đến năm 252, khi phụ hoàng là Ngô Tôn Quyền băng. Chi Khiêm trước đó đã dịch được rất nhiều kinh từ tiếng Phạn ra tiếng Hán. Sách Cao Tăng Truyện nói ông đã dịch được 49 bộ kinh, trong khi sách Lịch Đại Tam Bảo Ký nói ông đã dịch được tới 129 bộ. Công trình phiên dịch này chắc hẳn đã được ông thực hiện một phần nhỏ ở Vũ Xương và một phần lớn ở Kiến Nghiệp, thủ đô nước Đông Ngô, trong khi ông được vua Ngô Tôn Quyền mời dạy cho thái tử. Trước đó, nghĩa là khi nhà Hậu Hán chưa sụp đổ, ông cư trú ở Hà Nam. Ông là người nước Nhục Chi (Indo-Scythe) cùng với thân tộc di cư qua nước Hán hồi còn rất trẻ, có thể hồi mới mười tuổi, hiểu tới sáu thứ tiếng. Ông đã được theo học với thầy Chi Lương, thầy này là đệ tử của thầy Chi Lưu Ca Sám (Locasema), một dịch giả kinh Phật nổi tiếng ở đất Hán. Chi Lưu Ca Sám, Chi Lương và Chi Khiêm đều là những nhà trí thức thượng thặng có gốc gác nước Nhục Chi, và được người đương thời ca ngợi là Tam Chi (ba vị học giả uyên thâm gốc nước Nhục Chi). Chi Khiêm còn được ca tụng là Trí Nang, có nghĩa là một cái túi kiến thức. Sau ngày sụp đổ của nhà Hán, Chi Khiêm đã chạy loạn về Vũ Xương, sau đó mới được vua Tôn Quyền mời dạy thái tử.

Bài Tựa Kinh Pháp Cú do Chi Khiêm viết cho biết rằng hai vị Duy Kỳ Nan và Trúc Tương Diễm đã từ Ấn Độ tới Vũ Xương với nguyên bản kinh Pháp Cú bằng tiếng Phạn và ông được gặp hai vị này ở đây. Các vị này đã tới Lạc Dương trước, nhưng vì thời thế loạn lạc, nhà Hán sụp đổ cho nên mới di tản vào Vũ Xương. Hồi đó Ngô Tôn Quyền chưa xưng đế, nhưng miền Giang Đông do ông kiểm soát tương đối có an ninh. Chi Khiêm cũng đang tỵ nạn ở đây và hai bên đã có cơ hội gặp nhau. Năm các vị gặp nhau là năm 224, hai năm sau ngày nhà Hán chính thức sụp đổ. Nhà Hán sụp đổ thì có ba nước được thành lập: Bắc Ngụy, Tây Thục và Đông Ngô. Bài tựa cho biết là chính cư sĩ Chi Khiêm đã đề nghị thầy Trúc Tương

Diễm dịch kinh Pháp Cú từ tiếng Phạn ra tiếng Hán và thầy Trương Diễm đã nhận lời.

Bài tựa cho biết rằng tuy thầy Trương Diễm rất giỏi về tiếng Phạn nhưng tiếng Hán còn kém. Nếu Chi Khiêm lúc đó đã là một dịch giả xuất sắc từng dịch được nhiều kinh từ Phạn ra Hán thì tại sao không tự nguyện dịch lấy mà phải nhờ thầy Trương Diễm dịch? Chỉ có một câu trả lời: hồi đó, tiếng Phạn của Chi Khiêm còn yếu, và Chi Khiêm chưa bắt đầu sự nghiệp dịch thuật của mình. Bài tựa còn cho biết có nhiều chỗ khó dịch, cho nên bản dịch không có được những đoạn khó dịch ấy, và do đó đã có những rơi rụng đáng tiếc.

Hồi ấy, cư sĩ Chi Khiêm suýt soát 30 tuổi, và đã nổi tiếng là văn hay chữ tốt. Ngồi trong hội đồng phiên dịch, ông có nói lên sự không hài lòng của ông, nhưng các vị trong ban phiên dịch, trong đó có Duy Kỳ Nan và Trúc Trương Diễm nói rằng không cần văn hay, chỉ cần lột được ý chính của Kinh là được rồi. Cư sĩ Chi Khiêm ngồi đó trong ban dịch thuật, ghi xuống những câu đã được thầy Trương Diễm đọc ra bằng tiếng Hán, và hứa sẽ để nguyên như vậy mà không trau chuốt. Duy Kỳ Nan cũng có ngồi đó, hạ lap tuy lớn hơn thầy Trương Diễm, nhưng vốn liếng tiếng Hán còn quá ít nên cũng chỉ đóng góp bằng sự có mặt của mình.

Có thể vì lý do ấy mà cư sĩ Chi Khiêm từ đó đã bắt đầu nỗ lực học tiếng Phạn cho giỏi để tự mình trực tiếp dịch kinh. Ông là người thông minh và có khiếu văn chương ngôn ngữ, biết được tới sáu thứ tiếng, thành ra học rất nhanh. Sau đó ông mới bắt đầu sự nghiệp dịch kinh của mình. Trước khi vào Vũ Xương, ông cũng đã từng được học tiếng Phạn và kinh điển từ thầy Chi Lương, đệ tử của dịch giả lừng danh Chi Lưu Ca Sâm.

Theo bài tựa, Chi Khiêm đã có dịp gặp lại thầy Trương Diễm một lần thứ hai để chất vấn về những điểm chưa rõ ở trong bản dịch Pháp Cú, và được thầy này trao thêm cho nhiều tài liệu tiếng Phạn, cũng cùng một đề tài Pháp Cú. Với những tài liệu này, Chi Khiêm đã dựng thêm được 13 chương mới nữa của Kinh Pháp Cú, và những chương này, một số được đặt trước các chương có sẵn, một số được đặt sau các chương có sẵn. Những chương đặt phía trước có tính chất của văn học Phật giáo Hữu Bộ miền Bắc, và những chương đặt phía sau lại có tính chất của văn học Phật giáo Thượng Tọa Bộ miền Nam.

Mười ba chương mới này không có mặt trong kinh bản Pháp Cú tiếng Pali. Chắc chắn rằng sau này khi vốn liếng tiếng Phạn đã vững chắc, cư sĩ Chi Khiêm đã trùng tu lại bản dịch của Trương Diễm, và vì vậy ta thấy văn chương của Kinh Pháp Cú tạng Hán khá điển nhã, không phải thứ văn chương của người mới học tiếng Hán vài ba năm. Hai vị Duy Kỳ Nan và Trương Diễm tới Vũ Xương năm 224 và có lẽ ba bốn năm sau thầy Trương Diễm mới có tạm đủ tiếng Hán để nhận lời Chi Khiêm khởi sự dịch kinh Pháp Cú.

Kinh Pháp Cú trong Hán tạng có ghi dòng chữ: *Kinh này do các vị Duy Kỳ Nan v.v... phiên dịch.* Theo tinh thần của bài tựa thì chính Trương Diễm cầm bản tiếng

Phạm đọc ra tiếng Hán và Chi Khiêm ghi chép xuống. Duy Kỳ Nan chỉ ngồi đó yểm trợ và chứng minh, bởi vì ông là bậc trưởng thượng. Chữ *vân vân* (đẳng) có nghĩa là cùng với Duy Kỳ Nan có những vị khác đóng góp vào việc phiên dịch, trong đó có Trương Diễm và có cư sĩ Chi Khiêm. Chắc chắn là cư sĩ Chi Khiêm, sau khi giỏi tiếng Phạm, đã dày công duyệt lại bản dịch và cho nó trở thành một dịch bản có giá trị về cả hai mặt văn chương và nghĩa lý. Bài tựa này không được đặt ở đầu kinh mà được đặt ở giữa quyển thượng và quyển hạ, và không mang chữ ký của Chi Khiêm: sự kiện này cũng nói lên được đức khiêm cung của vị cư sĩ bác học này.

Loạn lạc gây nên do sự sụp đổ của nhà Hán xảy ra vào khoảng năm 220. Chi Khiêm cũng như nhiều nhà trí thức khác ở Lạc Dương đã chạy về miền Nam tỵ nạn. Có nhiều nhà trí thức chạy loạn và vào tận đất Giao Châu, trong đó có Mâu Tử, sau này là tác giả của Lý Hoặc Luận, tác phẩm về Phật giáo đầu tiên viết bằng tiếng Hán và sáng tác tại Giao Châu. Những cộng sự viên của thiền sư An Thế Cao như Bì Nghiệp và Trần Tuệ cũng đã chạy nạn về tận Giao Châu và đã tham dự vào trong ban phiên dịch kinh điển của thầy Tăng Hội hồi đó đang chủ trì trung tâm Phật giáo Luy Lâu ở Giao Châu.

Cư sĩ Chi Khiêm đã chỉ chạy vào tới Vũ Xương. Và đã gặp hai vị Duy Kỳ Nan và Trương Diễm ở đây. Mãi tới năm 229 Ngô Tôn Quyền mới xưng đế, trước hết ở Vũ Xương, lấy quốc hiệu là Ngô, và mãi tới năm 238 mới dời về Kiến Nghiệp. Vũ Xương tức là thành Kinh Châu ở tỉnh Hồ Bắc, còn Kiến Nghiệp là tên mới của thành Mạt Lăng ở Dương Châu, tỉnh Giang Tô. Tên Kiến Nghiệp là do vua Tôn Quyền đặt. Có lẽ Chi Khiêm đã được vua Tôn Quyền mời dạy cho thái tử là Tôn Lượng ngay từ lúc kinh đô nước Ngô còn đặt ở Vũ Xương. Kèm cho hoàng thái tử học lại có nhiều nhà trí thức khác trong đó có học giả Vi Diệu, tên tự là Vi Chiếu. Vì Chi Khiêm là người nước ngoài nên không được chính thức ghi tên trong Ngô Sử.

Trong số các kinh điển do Chi Khiêm phiên dịch có những kinh điển Đại Thừa như kinh Duy Ma Cật, kinh Đại Bát Niết Bàn, kinh Bát Nhã (Đại Minh Độ Kinh), cũng có những kinh nguyên thủy như kinh Pháp Cú và kinh Nghĩa Túc. Điều cần ghi nhớ là hồi ấy tư liệu của cả hai truyền thống đều có mặt.

Sách Cao Tăng Truyện của thiền sư Huệ Hạo cho biết là thầy Tăng Hội đã từ Giao Châu tới kinh đô Kiến Nghiệp của nước Đông Ngô vào năm 247, năm thứ mười của niên hiệu Xích Ô. Lúc đó vua Tôn Quyền đã ở ngôi được 18 năm, và chắc rằng trong mười tám năm này cư sĩ Chi Khiêm đã có cơ hội dịch được nhiều kinh điển tại Kiến Nghiệp. Sách Cao Tăng Truyện cũng cho biết là khi thiền sư Tăng Hội bước chân đến Đông Ngô (“miền Giang Tả”) thì đó là lần đầu tiên vương quốc Đông Ngô thấy được hình dáng một vị sa môn. Như vậy cũng có nghĩa là lúc bấy giờ các vị Duy Kỳ Nan và Trương Diễm chưa đến đó, hoặc chưa có mặt ở đó. Có thể hai vị này chỉ đến Vũ Châu và ở lại Vũ Châu. Cũng có thể hai vị này không

phải là người xuất gia, mà chỉ là những vị cư sĩ như Chi Khiêm. Hai cái tên Duy Kỳ Nan (Vighna) và Trương Diễm (sách Cao Tăng Truyện nói Trương Diễm còn có tên khác là Luật Diễm) cũng không có dáng dấp của những pháp danh của người xuất gia.

Cao Tăng Truyện cho biết rằng Chi Khiêm (hiệu Cung Minh) là người học rộng, biết nhiều, nói được sáu thứ tiếng, người cao, gầy mà hơi đen. Trong hai mắt, tròng trắng thì lớn mà con ngươi thì màu vàng. Tuy người mảnh khảnh nhưng đó là một cái túi hiểu biết, người đương thời hay nói như thế. Vua Tôn Quyền nghe tiếng mới mời đến kèm dạy cho thái tử. Thái tử tên là Tôn Lượng.

Sách Cao Tăng Truyện nói rằng khi Tăng Hội tới Kiến Nghiệp, việc đầu tiên mà thiền sư làm là dựng một mái lá, đặt lên một tượng Bụt và bắt đầu thực tập thiền hành. “Đây là lần đầu tiên ở nước Ngô xuất hiện một vị sa môn”, sách Cao Tăng Truyện viết. Vua Tôn Quyền nghe nói, vội đến, đặt ra nhiều thử thách và cuối cùng tuân phục, giúp thầy Tăng Hội lập nên ngôi chùa đầu tiên ở nước Ngô, gọi là chùa Kiến Sơ, và cho xây bảo tháp bên cạnh. Khu xây cất ấy được gọi là Trung Tâm Phật giáo (Phật Đà Lý).

Chắc chắn là cư sĩ Chi Khiêm đã đóng góp một phần quan trọng vào việc yểm trợ xây dựng Trung Tâm Phật Giáo này, bởi vì ông đang được vua Tôn Quyền tin tưởng, giao cho công việc dạy dỗ thái tử. Và từ năm 247 trở đi cho đến khi vua Tôn Quyền băng (252), thầy Tăng Hội và cư sĩ Chi Khiêm đã có cơ hội làm việc dịch thuật với nhau trong một khung cảnh rất thuận lợi là chùa Kiến Sơ, là Trung Tâm Phật Giáo Phật Đà Lý.

Các học giả ai cũng công nhận là văn phong của cả hai vị này đều rất điển nhã. Họ đã có can đảm sử dụng các danh từ Khổng giáo và Lão giáo có sẵn để dịch những danh từ Phật học, đã tìm cách dịch nghĩa chứ không chịu chỉ chấp nhận phiên âm, trừ những danh từ khó dịch nhất. Nước Ngô chỉ cường thịnh trong thời gian vua Tôn Quyền trị vì. Sau khi vua băng (252) thì quyền thần chống đối lẫn nhau làm cho nội bộ suy yếu. Thái tử Tôn Lượng lên ngôi, không đủ sức trị vì. Cư sĩ Chi Khiêm bỏ vào núi Khung Aí (Long Sơn) để tĩnh tu. Tôn Hưu (Cảnh Đế) lên ngôi cho đến năm 264 thì băng và Tôn Hạo lên kế vị. Vua Tôn Hạo tính tình nóng nảy, bạo động, đã giết hại nhiều vị trung thần. Nghe lời dèm pha, Tôn Hạo muốn đàn áp Phật giáo và triệt tiêu chùa Kiến Sơ. Nhưng với đức độ và phong thái bất bạo động của mình, thầy Tăng Hội đã cảm hóa được vua Tôn Hạo và cuối cùng vua này chịu quy y và thọ trì năm giới. Trong khi cư sĩ Chi Khiêm bỏ vào núi ẩn tu thì thiền sư Tăng Hội vẫn tiếp tục chủ trì Trung tâm Phật giáo Kiến Sơ, tổ chức đại giới đàn thu nhận đệ tử người Ngô xuất gia, và làm cho đạo Bụt trở nên hưng thịnh ở miền Giang Tả. Để tổ chức những giới đàn truyền giới như thế, chắc hẳn thiền sư đã cho mời các vị cao tăng ở Giao Châu tới để thành lập hội đồng truyền giới có đủ tam sư và thất chứng.

Cả hai vị Tăng Hội và Chi Khiêm đã đóng góp đáng kể về mặt nghi thức hành trì và tán tụng. Chi Khiêm đã soạn được *Phạm Bối Tam Khế* và *Tán Bồ Tát Liên Cú* căn cứ trên Vô Lượng Thọ Kinh và Thái Tử Thụy Ứng Bản Khởi Kinh. Tăng Hội cũng soạn được những điệu tán tụng rất trong sáng đẹp đẽ và cảm động được lòng người gọi là *Nê Hoàn Phạm Bối*.

Ta biết bài tựa kinh An Ban Thủ Ý đã được thiền sư Tăng Hội viết tại Luy Lâu, nhưng ta không biết Lục Độ Tập Kinh được dịch ở Luy Lâu hay ở Kiến Nghiệp. Có một kinh do Chi Khiêm dịch đã được đưa vào phần cuối của Lục Độ Tập Kinh, đó là kinh Kính Diện Vương. Điều đó cho ta thấy cái giao tình mật thiết giữa hai vị học giả. Chắc chắn là thầy Tăng Hội đã sử dụng kinh Pháp Cú và các kinh khác do cư sĩ Chi Khiêm dịch để giảng dạy cho đồ chúng tại chùa Kiến Sơ.

Hội đó bốn bộ kinh A Hàm còn chưa được dịch ra tiếng Hán. Những từ ngữ mà các vị Chi Khiêm và Tăng Hội sử dụng đã đóng góp rất nhiều cho công trình phiên dịch các kinh A Hàm trong những thế kỷ kế tiếp.

Năm 280, vào tháng tư, vua Tôn Hạo ra đầu hàng nhà Tấn. Tháng chín năm ấy thiền sư Tăng Hội viên tịch. Vậy là vị thiền sư gốc Việt này đã hành hóa tất cả được 31 năm ở nước Đông Ngô.

Đầu năm nay khi phiên dịch xong kinh Nghĩa Túc, tôi bắt đầu dịch kinh Pháp Cú và khám phá ra rằng cư sĩ Chi Khiêm cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc cầm bút và biên tập trong ấy. Như đã nói ở đầu bài này, kinh Pháp Cú chữ Hán có tới mười ba phẩm mà kinh Pháp Cú chữ Pali không có. Đó là do công trình của cư sĩ Chi Khiêm. Những phẩm như phẩm Vô Thường hay Niết Bàn đều không có trong kinh Pháp Cú tiếng Pali, trong khi các đề tài ấy rất quan trọng. Các phẩm không có trong bản Pali là: Vô Thường, Giáo Học, Đa Văn, Mã Tín, Phá Giới, Duy Niệm, Từ Nhân, Ngôn Ngữ, Lợi Dưỡng, Nê Hoàn, Sinh Tử, Đạo Lợi và Cát Tường. Cát Tường, phẩm chót, là một kinh rất phổ biến ở các nước Phật giáo Nam phương, thường được các Phật tử tại gia học thuộc lòng. So với bản tiếng Pali, thì trong bản tiếng Hán, tám phẩm đầu trong số mười ba phẩm vừa nêu tên được đề lên đầu, và năm phẩm còn lại được đặt ở cuối. Những tư liệu mà cư sĩ Chi Khiêm sử dụng để làm ra mười ba phẩm ấy được thầy Trương Diễm cung cấp mà cũng có thể đã được thầy Tăng Hội cung cấp. Trong bài tựa kinh Pháp Cú Hán Tạng, tuy không có tên người đề tựa ở đầu bài hay cuối bài, nhưng căn cứ trên nội dung ta biết cư sĩ Chi Khiêm là tác giả. Đọc câu: “*Khi nghe Khiêm tôi nói rằng lời dịch còn chưa được thuần nhĩ thì thầy Duy Kỳ Nan nói rằng Bụt chỉ cần nương vào nghĩa chứ không cần để ý tới tô điểm văn hoa*” (*Sơ Khiêm kỳ vi từ bất nhĩ Duy Kỳ Nan viết Phật ngôn y kỳ nghĩa bất dụng tiết*), ta biết người viết tựa là Chi Khiêm. Đoạn sau ông lại viết: “*Hội tương viêm lai, cánh tùng nặc vấn tạo thử kệ bối, phục đắc thập tam phẩm.*” Chữ *Viêm* ở đây chắc là do chữ *Diễm* viết lầm, cho nên ai cũng đọc là *Diễm*, và ai cũng dịch là “gặp Trương Diễm tới” (Gặp Trương Diễm tới, tôi lại có dịp chắt vấn thêm. Nhân cơ hội ấy tôi lại nhận được thêm một số các bài

kệ nữa cho nên góp được thêm mười ba phẩm mới vào). Tôi thấy dịch “hội tương diễm lai” là “gặp Tương Diễm tới” thì có cái gì không ổn. Trước đã nói khi Tương Diễm tới Vũ Xương, mình đã được gặp và đã yêu cầu Tương Diễm dịch Kinh Pháp Cú rồi mà. Nếu lần này gặp nữa thì không phải là lần gặp đầu. Cho nên chữ *lai* không thể dịch là *tới* mà phải dịch là *trở lại*. Theo tôi thì chữ Hội đây có nghĩa là Tăng Hội, cũng như chữ Khiêm phía trên có nghĩa là Chi Khiêm. Và tôi nghĩ rằng mình có thể dịch ‘hội tương diễm lai’ là “khi thầy Tăng Hội đưa ông Diễm tới lại” (chữ *tương* cũng có nghĩa là *đem*). Điều này có nghĩa là thầy Tăng Hội đã có cơ hội gặp hai vị Duy Kỳ Nan và Tương Diễm ở Kiến Nghiệp trong thời gian sau khi chùa Kiến Sơ đã được kiến lập, và tư liệu đưa ra kỳ này là do cả hai thầy Tương Diễm và Tăng Hội cùng cấp. Rất có thể thầy Tăng Hội đã mời hai vị tham dự vào hội đồng truyền giới đầu tiên tổ chức tại chùa Kiến Sơ cho người Ngô được xuất gia, bởi vì vào đời Hán, người Hán tộc chưa ai được phép cắt tóc làm sa môn.

Tôi có thật nhiều hạnh phúc trong khi dịch kinh Pháp Cú chữ Hán, tuy đôi khi cũng vấp phải một vài khó khăn. Dịch kinh Pháp Cú cho tôi nhiều cảm hứng. Ví dụ khi dịch đến bài kệ thứ 17 trong phẩm Phóng Dật, tức là phẩm thứ 10:

“Xuất gia từ khi còn trẻ tuổi mà tu tập theo giáo pháp của Bụt một cách đầy đủ thì sẽ chiếu sáng được cho thế gian như một mặt trăng trong bầu trời không mây.”

Nguyên văn chữ Hán:

Thiếu tráng xả gia

Thịnh tu Phật giáo

Thị chiếu thế gian

Như nguyệt vân tiêu

Trong chương thứ 34, phẩm Sa Môn, ở bài kệ thứ 23 cũng có hình ảnh của một vầng mặt trời:

“Người xuất gia dù còn trẻ nhưng hết lòng thực tập Phật pháp thì cũng giống như một vầng thái dương soi sáng thế gian trong khung trời không có mây ám.”

Nguyên văn chữ Hán:

Thảng hữu thiếu hành

Ứng Phật giáo giới

Thử chiếu thế gian

Như nhật vô ế

Phía bên kinh bản tiếng Pali, ta có một bài kệ, cũng trong phẩm Sa Môn, cũng bài thứ 23, mà thay vì mặt trời, ta lại thấy mặt trăng:

Yo have daharo bhikkhu

yuñjati buddhasāsane

So imam lokam pabhāseti

abbhā mutto’ va candimā

Tôi nhớ lại hồi Bụt mới thành đạo, đại đa số người xuất gia theo Ngài là người trẻ. Lấy cảm hứng ở bài kệ trên, bắt đầu từ năm 2010 tôi đã đặt pháp tự cho những người xuất gia bằng chữ *trăng* và *trời*. Các sư cô trẻ có những tên như Chân Trăng Mười Sáu, Chân Trăng Phương Nam, Chân Trăng Chùa Xưa, v.v... và các sư chú trẻ có những tên như Chân Trời Phương Bồi, Chân Trời Thân Hữu, Chân Trời Huyền Thoại, v.v... để nhớ là dù mình còn trẻ tuổi, nếu mình tu học cho tinh chuyên thì cũng sẽ như mặt trời hay mặt trăng, chiếu sáng được cho thế gian.

Tôi đã cố ý dịch các bài kệ thành văn xuôi để cho dễ hiểu. Ngày xưa văn học Phật giáo, trong những thế kỷ đầu, là văn học truyền khẩu; thi kệ là phần dễ nhớ để thuộc cho nên trùng tụng (già đà, gathà, thi kệ) là thể tài được ưa chuộng nhất. Nó cũng như ca dao, dễ nhớ, dễ thuộc. Nhưng bây giờ ta đã viết xuống được rồi thì ta cũng có thể cất giữ lâu dài mà không sợ quên, do đó ta không hẳn phải dịch thành thi kệ. Tuy nhiên, nếu có dịp, tôi cũng sẽ lấy ý của văn xuôi để dịch lại thành thi kệ.

Tôi viết bài tựa này cũng để ghi nhớ công ơn chư tổ đã làm mọi cách để cho Phật pháp được truyền bá rộng rãi và lâu dài về sau, và cũng để nhớ về thiền sư Tăng Hội và cư sĩ Chi Khiêm ...

Tôi đã có cơ hội giảng được ba phẩm trong kinh này, đó là phẩm Nê Hoàn (phẩm thứ 36), được tôi đặt tên là *Kinh Rong Chơi Trời Phương Ngoại*, phẩm Ái Dục (phẩm thứ 32), được tôi đặt tên là *Kinh Chiếu Lưới Ái Ân*, và phẩm Cát Tường (phẩm thứ 39) mà tôi đặt tên là *Kinh Điềm Lành Lớn Nhất*. Có dịp tôi sẽ bình giải tiếp. Xin mời các vị đã từng đọc và thực tập kinh Pháp Cú dịch từ tiếng Pali thưởng thức kinh văn này dịch từ tiếng Hán. Sẽ có những cái bất ngờ ...

---o0o---

Kinh Quán Chiếu Vô Thường

(Thiền Sư Thích Nhất Hạnh dịch từ kinh Pháp Cú trong Hán tạng)

Kinh thứ 1

1. Ý thức là mình vừa ngủ dậy thì nên mở tâm vui mừng. Hãy lắng nghe những lời sau đây ghi chép lại giáo lý của Bụt.
2. Tất cả các *hành* đều vô thường, tất cả đều là những cái đã được hình thành và đều sẽ phải suy yếu. Hễ có sinh là phải có diệt. Vượt thoát được cái sinh cái diệt ấy là hạnh phúc lớn.

3. Như người thợ gốm sử dụng khuôn và đất sét để nặn ra các vật dụng, tất cả những gì được tạo tác ra cuối cùng cũng đều phải bị hư hoại. Mạng sống con người cũng thế.
4. Như con sông chảy xiết, đi mà không trở lại, mạng sống con người cũng như thế, một khi đi qua thì không trở về, già đi thì không trẻ trở lại.
5. Như kẻ mục đồng cầm gậy lừa bò đi ăn cỏ, cái già và cái chết cũng lừa mạng sống của chúng ta đi về nẻo chết.
6. Bất cứ ai, bất cứ là nam hay là nữ, bất cứ thuộc dòng họ nào, trăm ngàn như một, dù có chất chứa tài sản nhiều cách mấy cũng không ai thoát khỏi sự suy tàn.
7. Mỗi ngày mỗi đêm, sinh mạng tự giảm xuống, tuổi thọ cứ tiêu hao dần dần cho đến hết, như nước cạn trong hồ.
8. Cái còn dù có dài lâu cách mấy cuối cùng cũng phải trở thành cái hết, cái cao trở thành cái thấp, cái phối hợp đi tới cái ly tan, cái sinh đưa tới cái tử.
9. Các loài chúng sanh thường xung đột với nhau, do đó mà mạng sống bị tan vỡ, tùy theo hành động của mình mà bị sa đọa hoặc nhận chịu tai ương hoặc thừa hưởng phúc báo.
10. Tuổi già phải gánh chịu đau nhức, khi chết, trước khi tâm thức lìa bỏ thân xác thì lại bị sự tham tiếc gia đình ràng buộc như nơi chốn tù ngục, như vậy thì không thể chấm dứt được luân hồi trong thế gian.
11. Thương biết bao nhiêu! Khi tuổi già đến, nhan sắc biến đổi, suy tàn, ít có điều như ý, tuổi già chỉ thấy dẫm chân tại chỗ.
12. Dù có sống tới một trăm tuổi rồi cũng phải chết, tuổi già hay trở nên ngán ngẩm, bệnh tật liên miên cho đến hết đời.
13. Ngày hôm nay đã qua, mạng sống theo đó mà rút ngắn lại, tình trạng giống tình trạng con cá thiếu nước, còn có cái vui gì?
14. Tuổi già thì nhan sắc tàn phai, bệnh tật hủy hoại cơ thể, hình hài suy yếu hư nát, tất nhiên phải chết.
15. Thân này cần được sử dụng như thế nào? Từ đó chảy ra những chất bất tịnh, bị bệnh tật đưa vào tình trạng khốn đốn. Cái nạn già và chết luôn luôn có đó.
16. Cứ mặc ý phóng túng trong vòng tham dục thì những điều trái với đạo lý càng ngày càng dồn chứa thêm. Chưa từng thấy cái nghe về sự vô thường biến thiên của vạn pháp cho nên người ta không biết là thọ mạng cũng vô thường.
17. Dù có con cháu, dù có cha anh ở đây đi nữa thì khi thân chết đến rồi, không người thân nào có thể nương tựa giúp giữ mình ở lại.
18. Đêm ngày kiêu mạn, lười biếng, cho đến già rồi vẫn còn giữ thói dâm dật, có của mà không chịu chia sẻ cho kẻ thiếu thốn, chẳng biết vâng làm theo lời Phật dạy, chính những cái thói xấu ác này sẽ làm hại chính mình.
19. Dù có đi trốn tới một địa phương nào đi nữa, trên không trung, dưới đáy biển hay trong hốc núi cũng không thể nào thoát được cái chết.

20. Sự việc xảy ra như đã xảy ra trong hiện tại, là do tự ta gây ra, sự việc sẽ xảy ra trong tương lai cũng thế, là do tự ta cả. Con người lâm vào tình trạng nhiễu loạn trầm thương như thế cho nên cứ phải mãi mãi đi tới với nỗi lo âu về cái già và cái chết.

21. Biết được như thế ta phải cương quyết tự thanh tịnh hóa thân tâm và làm khô cạn chất liệu luân hồi. Vị khát sĩ làm được như vậy mới mong thoát được vòng vây của binh đội ma vương và vượt thoát được lưới sinh tử.

---o0o---

Vô thường phẩm Pháp Cú kinh đệ nhất 無常品法句經第一

Bài kệ 1

Thùy miên giải ngụ 睡眠解寤

Nghi hoan hỉ tư 宜歡喜思

Thính ngã sở thuyết 聽我所說

Soạn kí Phật ngôn 撰記佛言

Bài kệ 2

Sở hạnh phi thường 所行非常

Vị hưng suy Pháp 謂興衰法

Phu sanh triếp tử 夫生輒死

Thử diệt vi lạc 此滅為樂

Bài kệ 3

Thí như đào gia 譬如陶家

Duyên thực tác khí 埴埴作器

Nhất thiết yếu hoại 一切要壞

Nhân mạng diệc nhiên 人命亦然

Bài kệ 4

Như hà sử lưu 如河駛流

Vãng nhi bất phản 往而不返

Nhân mạng như thị 人命如是

Thệ giả bất hoàn 逝者不還

Bài kệ 5

Thí nhân thao trượng 譬人操杖
Hành mục thực ngư 行牧食牛
Lão tử do nhiên 老死猶然
Diệc dưỡng mạng khứ 亦養命去

Bài kệ 6

Thiên bách phi nhất 千百非一
Tộc tính nam nữ 族姓男女
Trữ tụ tài sản 貯聚財產
Vô bất suy tang 無不衰喪

Bài kệ 7

Sanh giả nhật dạ 生者日夜
Mạng tự công tước 命自攻削
Thọ chi tiêu tận 壽之消盡
Nhu huỳnh xuyên thủy 如熒穿水

Bài kệ 8

Thường giả giai tận 常者皆盡
Cao giả diệc đọa 高者亦墮
Hợp hội hữu ly 合會有離
Sanh giả hữu tử 生者有死

Bài kệ 9

Chúng sanh tương khắc 眾生相剋
Dĩ tang kỳ mạng 以喪其命
Tùy hành sở đọa 隨行所墮
Tự thọ ương phúc 自受殃福

Bài kệ 10

Lão kiến khổ thống 老見苦痛
Tử tức ý khứ 死則意去
Lạc gia phược ngục 樂家縛獄
Tham thế bất đoạn 貪世不斷

Bài kệ 11

Đốt ta lão chí 咄嗟老至
Sắc biến tác mạo 色變作耄
Thiếu thời như ý 少時如意
Lão kiến đạo tạ 老見蹈藉

Bài kệ 12

Tuy thọ bách tuế 雖壽百歲
Diệt tử quá khứ 亦死過去
Vi lão sở yếm 為老所厭
Bệnh điều chí tế 病條至際

Bài kệ 13

Thị nhật dĩ quá 是日已過
Mạng tức tùy giảm 命則隨減
Nhu thiếu thủy ngư 如少水魚
Tư hữu hà lạc 斯有何樂

Bài kệ 14

Lão tác sắc suy 老則色衰
Sở bệnh tự hoại 所病自壞
Hình bại hủ hủ 形敗腐朽
Mạng chung tự nhiên 命終自然

Bài kệ 15

Thị thân hà dụng 是身何用
Hằng lậu xú xú 恒漏臭處
Vi bệnh sở khốn 為病所困
Hữu lão tử hoạn 有老死患

Bài kệ 16

Thị dục tự tứ 嗜欲自恣
Phi pháp thị tăng 非法是增
Bất kiến văn biến 不見聞變
Thọ mạng vô thường 壽命無常

Bài kệ 17

Phi hữu tử thị 非有子恃
Diệc phi phụ huynh 亦非父兄
Vi tử sở bách 為死所迫
Vô thân khả hỗ 無親可怙

Bài kệ 18

Trú dạ mạn nọa 晝夜慢惰
Lão bất chỉ dâm 老不止淫
Hữu tài bất thí 有財不施
Bất thọ Phật ngôn 不受佛言
Hữu thử tứ tệ 有此四弊
Vi tự xâm khi 為自侵欺

Bài kệ 19

Phi không phi hải trung 非空非海中
Phi nhập sơn thạch gian 非入山石間
Vô hữu địa phương sở 無有地方所
Thoát chi bất thọ tử 脫之不受死

Bài kệ 20

Thị vụ thị ngô tác 是務是吾作
Đương tác lệnh trí thị 當作令致是
Nhân vi thử táo nhiễu 人為此燥擾
Lý tiền lão tử ưu 履踐老死憂

Bài kệ 21

Tri thử năng tự tịnh 知此能自淨
Nhu thị kiến sanh tận 如是見生盡
Tỳ-kheo yếm ma binh 比丘厭魔兵
Tùng sanh tử đắc độ 從生死得度

---o0o---

Kinh Rong Chơi Trời Phương Ngoại

Dịch từ Phẩm Nê Hoàn thứ 36 trong Kinh Pháp Cú Hán tạng

Kinh Rong Chơi Trời Phương Ngoại là một phẩm của **Kinh Pháp Cú Hán tạng** có tên là **Nê Hoàn Phẩm**. Nê Hoàn là Niết Bàn (Nirvana, Nibbana). Trong bản dịch, có chữ trời phương ngoại. **Trời phương ngoại** là cái không gian vượt ra ngoài không gian, chữ Hán gọi là thiên ngoại thiên hay phương ngoại phương. Phương là không gian, phương ngoại là ngoài không gian, nghĩa là không gian nằm ngoài không gian. **Rong chơi trời phương ngoại** là đi chơi trong thế giới không gian ngoài không gian. Trong không gian này không có sinh, không có diệt, không có tới, không có đi, không có còn, không có mất, không có ta, không có người, không có sự phân biệt kỳ thị. Không gian đó bao la vô cùng, gọi là Niết Bàn.

1.

Nhẫn là biện pháp hay nhất để tự bảo hộ
Niết bàn là cái mà Bụt khen ngợi là cao đẹp nhất.
Buông bỏ nếp sống trần tục, sống đời phạm hạnh, không phạm giới,
Làm lắng dịu được tâm ý, thì không có gì có thể xâm phạm được đến mình.

2.

Không bệnh là cái lợi tức lớn nhất
Tri túc là cái giàu có to nhất
Trung thực là người bạn tốt nhất
Niết bàn là cái hạnh phúc cao nhất.

3.

Đói là cái bệnh khó chịu đựng nhất
Tâm hành là cái gây khổ đau nhiều nhất
Cứ nhìn vào sự thực mà tìm hiểu
Thì Niết bàn là cái lạc thú lớn nhất.

4.

Ở đời, ít người được đi trên nẻo thiện,
Trong khi ấy, kẻ đi trên đường ác thì nhiều.
Cứ nhìn vào sự thực mà tìm hiểu
Thì Niết bàn là nơi an toàn nhất.

5.

Các cõi trời do tạo tác nhân lành mà mình được sinh lên,
Các ác đạo cũng do ác nhân mà mình bị đọa xuống
Niết bàn cũng như thế
Do nhân duyên tu tập mà có Niết bàn.

6.

Hươu nai nương đồng quê
Chim chóc nương trời mây

Sự vật nương phân biệt mà biểu hiện
Các bậc chân nhân nương vào Niết bàn để sống thanh thoi.

7.

Thấy được cái không trước, không sau
Không là, không không là
Cái đó là vô đắc
Cũng là cái không thể tư duy được.

8.

Tâm khó thấy, nhưng thói quen có thể nhận ra,
Kẻ nhận diện được dục ý thấy được đầy đủ rằng
Không tìm thú vui trong dục lạc thì tránh được mọi thứ khổ
Và ái dục luôn luôn làm tăng trưởng niềm đau.

9.

Sáng suốt, không để cho tâm ý bị nhiễm ô
Một khi đã được thanh tịnh hóa thì chế ngự được mọi dục ý.
Lúc ấy không còn phải tiếp cận với thế giới đau khổ nữa
Tuy rằng thấy thì vẫn thấy, nghe thì vẫn nghe,
Nhớ thì vẫn nhớ, và biết thì vẫn biết.

10.

Đạt được cái vô trước và vô phân biệt,
Một khi buông bỏ được mọi ý niệm rồi thì sẽ vào được cõi ấy
Vượt thắng được ý niệm về ngã,
Điều phục được các tâm hành có tác dụng gây đau nhức
Và dứt bỏ được hoàn toàn cái tập khí nhận thức phân biệt kỳ thị, thì khổ đau không còn.

11.

Ở trong hoàn cảnh động mà giữ được tâm thanh hư thì vẫn là tĩnh
Trong cái động, không tiếp cận được Niết bàn, cũng không có an lạc.
Ý niệm về cái vui và cái khổ đã vượt qua rồi thì mới thực sự có cái tịch tĩnh
Vượt qua được cái ý niệm tịch tĩnh thì sẽ không còn cái qua lại nữa.

12.

Cái qua lại đã hết, thì cái sinh tử cũng hết
Sinh tử hết thì làm gì còn phân biệt cái này cái kia ?
Cái này và cái kia, cả hai ý niệm đều chấm dứt
Cái tịch diệt tuyệt đối là cái vắng mặt của cảnh giới đau khổ.

13.

Vị tỳ khưu vì có ý niệm về hữu nên thấy có thời gian và không gian
Vì cái hữu ấy cho nên mới có hành động tạo tác
Cái ý niệm hữu vô sinh ra cái hữu vô
Nếu không có cái tác thì làm gì có cái sở tác ?

14.

Chỉ khi đạt được vô niệm
Mới có thể tới được Niết bàn
Nếu đã là vô sinh thì không còn hữu nữa
Lúc ấy không còn tác, cũng không còn hành.

15.

Thấy có sinh, có hữu, có tác, có hành
Là chưa đạt tới chỗ thiết yếu
Nếu hiểu được thế nào là bất sinh
Thì không thấy còn hữu cũng không còn nhu yếu tác và hành.

16.

Vì hữu nên mới phải có sinh
Và vì sinh cho nên hữu lại tiếp tục
Có tác, có hành, thì tử rồi lại sinh
Đó là cánh cửa sinh tử mở ra, để đưa đến sự phát khởi của các pháp.

17.

Cái gì cũng do thức ăn mà tồn tại
Ngay cả cái buồn, cái vui cũng phải cần thức ăn mới có
Nếu cái chất liệu thiết yếu ấy không còn
Thì không còn dấu vết nào của hành mà mình có thể nhận diện.

18.

Nếu khổ đau đã hết và các hành đã diệt
Thì hạnh phúc sẽ có mặt một cách lặng lẽ, và sẽ có bình an
Vì tỷ kheo đã tự biết mình là ai
Thì không còn phải tìm đi vào một cõi nào nữa.

19. Không đi vào cái hư không

Không có cái nơi đi vào để đi vào

Không đi vào tướng hay vô tướng

Không đi vào đời này hay đời sau.

20.

Cũng không có tri giác ý niệm về mặt trời và mặt trăng đang có mặt

Không đi cũng không ở lại

Không có một cái ngã để đi và để về

Thì không có cái đi và cái về.

21.

Nơi không có cái mất đi cũng không có cái còn sinh ra

Nơi ấy là Niết bàn.

Như thế thì có đối tượng tri giác hay không có đối tượng tri giác

Bản chất của cái khổ và cái vui, mình đã hiểu thấu.

22.

Cái mình thấy mình không còn sợ hãi nữa
Không còn nghi ngờ gì nữa về ngôn từ hay không ngôn từ
Mũi tên bắn rơi được cái hữu rồi
Thì khi gặp kẻ ngu muội không cần diễn bày gì nữa cả.

23.

Đó là cái lạc thú đệ nhất
Con đường tịch diệt này không có gì cao hơn
Lúc bấy giờ mình có khả năng nhận chịu được, tâm mình cũng như đất
Và cái hành nhẫn cũng như một thành quách.

24.

Thanh tịnh như nước trong không còn chút cấu uế
Hết chất liệu luân hồi (sở sinh) thì không tiếp nhận cái kia nữa
Cái thắng và cái lợi không còn làm tiêu chuẩn để đi theo
Bởi vì dù có thắng có lợi nhưng cái khổ vẫn còn đó.

25.

Chỉ nên tự cầu cái thắng lợi về Pháp
Đã có pháp thắng thì không còn sở sinh
Hết sở sinh rồi thì không tạo tác thêm nữa
Muốn không còn luân hồi thì đừng nên có những hành động phóng dăng.

26.

Hạt giống một khi bị đốt cháy rồi thì không sinh lại
Tâm ý đã dừng lại rồi thì cũng như lửa đã tắt
Chón dâm căn là một biển ô uế
Tại sao lại đi tìm lạc thú ở nơi ấy?

27.

Tuy phía trên kia có những cõi trời
Nhưng cũng không đâu bằng Niết bàn
Đã có nhất thiết trí thì cắt bỏ được tất cả
Ta không còn vướng mắc nữa vào thế gian.

28.

Buông bỏ hết, đã qua bờ diệt độ
Trong các con đường, đây là con đường đẹp nhất
Bụt đã diễn bày pháp chân đế
Kẻ có trí và có dũng có thể làm theo.

29.

Sống phạm hạnh, không một vết nhơ
Tự biết mình, vượt thời gian, đạt an ổn
Trong nếp sống tu tập, trước hết là xa lánh ái dục
Phải tự trang bị mình bằng giới luật của Bụt ngay tự bây giờ.

30.

Diệt phiền não, thoát ra khỏi thế giới hệ lụy
Dễ như con chim cất cánh bay lên không trung
Nếu hiểu được pháp cú này
Thì hãy đem hết lòng mà đi tới trên con đường đạo.

31.

Đó là con đường vượt qua bờ sinh tử
Đưa tới chỗ chấm dứt khổ đau hoạn nạn
Trong đạo pháp, không còn sự phân biệt thân sơ
Không còn hỏi ai có thể lực nhiều, ai không có thể lực.

32.

Quan trọng nhất là đừng bám vào tri giác
Khi cả hai cái cột và mở đều đã thanh tịnh
Thì bậc thượng trí không còn bị kẹt vào cái hình hài dễ tan vỡ này
Và thấy nó là một cái gì không chắc thật.

33.

Hình hài này đem lại khổ lụy nhiều mà an vui ít
Trong chín kẻ hở, không một kẻ hở nào thanh khiết
Người có trí tuệ biết bỏ nguy, giữ an
Chấm dứt ba hoa, trút được mọi khổ nạn.

34.

Thân này một khi đã hủy hoại sẽ trở thành tro bụi
Kẻ có tuệ biết buông bỏ không bám víu
Quán chiếu thấy được thân này là một công cụ mang theo nhiều hệ lụy
Thì sinh lão bệnh tử sẽ không còn là chuyện đau buồn.

35.

Buông bỏ được cấu uế, đi trên đường thanh tịnh
Thì có thể đạt tới cái an tĩnh lớn
Nương tuệ giác, bỏ tà kiến
Không tiếp nhận gì nữa thì đạt được tới lậu tận.

36.

Sống thanh tịnh, vượt thoát được thời gian,
Thì cả hai giới thiên nhân đều nghiêng mình kính nể.

(Tạng chữ Hán: kinh Pháp Cú – ĐCTT: 210 - phẩm 36: Nê hoàn - Thầy Làng Mai dịch từ Hán tạng sang quốc ngữ)

泥洹品 法句經 第三十六三十有六章

Nê hoàn phẩm, Pháp Cú Kinh, đệ tam thập lục tam thập hữu lục chương

泥洹品者。敘道大歸。恬惓寂滅。度生死畏。

nê hoàn phẩm giả. tự đạo Đại quy. điềm 惓 tịch diệt. độ sanh tử úy.

01

忍為最自守

泥洹佛稱上

捨家不犯戒

息心無所害

nhẫn vi tối tự thủ

nê hoàn Phật xưng thượng

xả gia bất phạm giới

tức tâm vô sở hại

02

無病最利

知足最富

厚為最友

泥洹最快

vô bệnh tối lợi

tri túc tối phú

hậu vi tối hữu

nê hoàn tối khoái

03

飢為大病

行為最苦

已諦知此

泥洹最樂

cơ vi đại bệnh

hành vi tối khổ

đĩ đế tri thử

nê hoàn tối lạc

04

少往善道

趣惡道多

如諦知此

泥洹最安

thiểu vãng thiện đạo

thú ác đạo đa

như đế tri thù
nê hoàn tối an

05

從因生善
從因墮惡
由因泥洹
所緣亦然
tùng nhân sanh thiện
tùng nhân đọa ác
do nhân nê hoàn
sở duyên diệc nhiên

06

麋鹿依野
鳥依虛空
法歸其報
真人歸滅
mi lộc y dã
điều y hư không
Pháp quy kỳ báo
chân nhân quy diệt

07

始無如不
始不如無
是為無得
亦無有思
thủy vô như bất
thủy bất như vô
thị vi vô đắc
diệc vô hữu tư

08

心難見習可觀
覺欲者乃具見
無所樂為苦際
在愛欲為增痛

tâm nan kiến tập khả đồ
giác dục giả nãi cụ kiến
vô sở lạc vi khổ tế
tại ái dục vi tăng thống

09

明不清淨能御
無所近為苦際
見有見聞有聞
念有念識有識
minh bất thanh tịnh năng ngự
vô sở cận vi khổ tế
kiến hữu kiến văn hữu văn
niệm hữu niệm thức hữu thức

10

觀無著亦無識
一切捨為得際
身想滅痛行
識已盡為苦竟
đồ Vô Trước diệt vô thức
nhất thiết xả vi đắc tế
trừ thân tướng diệt thống hành
thức dĩ tận vi khổ cánh

11

猗則動虛則淨
動非近非有樂
樂無近為得寂
寂已寂已往來
y tức động hư tức tịnh
động phi cận phi hữu lạc
lạc vô cận vi đắc tịch
tịch dĩ tịch dĩ vãng lai

12

來往絕無生死
生死斷無此彼

此彼斷為兩滅
滅無餘為苦除

lai vãng tuyệt vô sanh tử
sanh tử đoạn vô thủ bỉ
thủ bỉ đoạn vi lương diệt
diệt vô dư vi khổ trừ

13

比丘有世生
有有有作行
有無生無有
無作無所行

Tỳ-kheo hữu thế sanh
hữu hữu hữu tác hạnh
hữu vô sanh vô hữu
vô tác vô sở hành

14

夫唯無念者
為能得自致
無生無復有
無作無行處

phu duy vô niệm giả
vi năng đắc tự trí
vô sanh vô phục hữu
vô tác vô hành xử

15

生有作行者
是為不得要
若已解不生
不有不作行

sanh hữu tác hành giả
thị vi bất đắc yếu
nhược dĩ giải bất sanh
bất hữu bất tác hành

16

則生有得要
從生有已起
作行致死生
為開為法果

tức sanh hữu đắc yếu
tùng sanh hữu dĩ khởi
tác hành trí tử sanh
vi khai vi pháp quả

17

從食因緣有
從食致憂樂
而此要滅者
無復念行迹

tùng thực nhân duyên hữu
tùng thực trí ưu lạc
nhi thử yếu diệt giả
vô phục niệm hành tích

18

諸苦法已盡
行滅湛然安
比丘吾已知
無復諸入地

chư khổ Pháp dĩ tận
hành diệt tràm nhiên an
Tỳ-kheo ngô dĩ tri
vô phục chư nhập địa

19

無有虛空入
無諸入用入
無想不想入
無今世後世

vô hữu hư không nhập
vô chư nhập dụng nhập
vô tưởng bất tưởng nhập
vô kim thế hậu thế

20

亦無日月想
無往無所懸
我已無往反
不去而不來

diệc vô nhật nguyệt tưởng
vô vãng vô sở huyền
ngã dĩ vô vãng phản
bất khứ nhi bất-lai

21

不沒不復生
是際為泥洹
如是像無像
苦樂為以解

bất một bất phục sanh
thị tế vi nê hoàn
như thị tượng vô tượng
khổ lạc vi dĩ giải

22

所見不復恐
無言言無疑
斷有之射箭
邁愚無所猜

sở kiến bất phục khủng
vô ngôn ngôn vô nghi
đoạn hữu chi xạ tiên
câu ngu vô sở y

23

是為第一快
此道寂無上
受辱心如地
行忍如門闕

thị vi đệ nhất khoái

thử đạo tịch vô thượng
thọ nhục tâm như địa
hạnh nhân như môn quắc

24

淨如水無垢
生盡無彼受
利勝不足恃
雖勝猶復苦
tịnh như thủy vô cấu
sinh tận vô bỉ thọ
lợi thắng bất túc thị
tuy thắng do phục khổ

25

當自求去勝
已勝無所生
畢故不造新
厭胎無婬行
đương tự cầu khứ thắng
dĩ thắng vô sở sanh
tất cố bất tạo tân
yếm thai vô dâm hành

26.

種燋不復生
意盡如火滅
胞胎為穢海
何為樂婬行
chủng tiêu bất phục sanh
ý tận như hỏa diệt
bào thai vi uế hải
hà vi lạc dâm hành

27

雖上有善處
皆莫如泥洹
悉知一切斷

不復著世間

tuy thượng hữu thiện xứ
giai mặc như nê hoàn
tất tri nhất thiết đoạn
bất phục trước thế gian

28

都棄如滅度

眾道中斯勝

佛以現諦法

智勇能奉持

đô khí như diệt độ

chúng đạo trung tư thắng

Phật dĩ hiện đế Pháp

trí dũng năng phụng trì

29

行淨無瑕穢

自知度世安

道務先遠欲

早服佛教戒

hạnh tịnh vô hà uế

tự tri độ thế an

đạo vụ tiên viễn dục

tảo phục Phật giáo giới

30

滅惡極惡際

易如鳥逝空

若已解法句

至心體道行

diệt ác cực ác tế

dịch như điều thế không

nhược dĩ giải Pháp cú

chí tâm thể đạo hành

31

是度生死岸

苦盡而無患
道法無親疎
正不問羸強
thị độ sanh tử ngạn
khổ tận nhi vô hoạn
đạo pháp vô thân sơ
chánh bất vấn luy cường

32

要在無識想
結解為清淨
上智饜腐身
危脆非實真
yếu tại vô thức tưởng
kết giải vi thanh tịnh
thượng trí yếm hủ thân
nguy thủy phi thật chân

33

苦多而樂少
九孔無一淨
慧以危貿安
棄猗脫眾難
khổ đa nhi lạc thiểu
 cửu khổng vô nhất tịnh
tuệ dĩ nguy mạo an
khí y thoát chúng nạn

34

形腐銷為沫
慧見捨不貪
觀身為苦器
生老病無痛
hình hủ tiêu vi mạt
tuệ kiến xả bất tham
quán thân vi khổ khí
sanh lão bệnh vô thống

35

棄垢行清淨
可以獲大安
依慧以却邪
不受漏得盡

khí cầu hành thanh tịnh
khả dĩ hoạch Đại An
y tuệ dĩ khước tà
bất thọ lậu đắc tận

36

行淨致度世
天人莫不禮

hạnh tịnh trí độ thế
Thiên Nhân mạc bất lễ.

---o0o---

Kinh Chiếu Lưới Ái Ân

Kinh Pháp Cú (Đ210) – Phẩm Ái Dục – Chương 32

Thầy Nhất Hạnh dịch sang việt ngữ

愛欲品法句經第三十二三十有二章

Ái dục phẩm Pháp Cú Kinh đệ tam thập nhị tam thập hữu nhị chương
愛欲品者。賤婬恩愛世人為此盛生災害。

ái dục phẩm giả。tiện dâm ân ái thế nhân vi thử thịnh sanh tai hại。

1.

心放在婬行
欲愛增枝條
分布生熾盛
超躍貪果猴

tâm phóng tại dâm hành
dục ái tăng chi điều
phân bố sanh sí thịnh
siêu dược tham quả hầu

Tâm ý đi về hướng ái dục thì cây ái dục sẽ đâm chồi trở nhánh rất mau.

Tâm ý phân tán vì đối tượng ái dục sẽ làm cho lửa ái dục bùng cháy trong ta. Kể đi tìm ái dục cũng giống như một con vượn chuyền cành tìm trái, từ cành này sang cành khác.

2.

以為愛忍苦

貪欲著世間

憂患日夜長

蕤如蔓草生

dĩ vi ái nhân khô

tham dục trước thế gian

ưu hoạn nhật dạ trường

蕤 như mạn thảo sanh

Ái dục buộc mình phải gánh chịu khổ đau.

Ái dục làm cho mình bị vướng mắc vào cuộc sống trần tục.

Những lo lắng và hoạn nạn do ái dục đưa tới cứ tăng trưởng đêm ngày, mọc kín như cỏ tranh.

3.

人為恩愛惑

不能捨情欲

如是憂愛多

潺潺盈于池

nhân vi ân ái hoặc

bất năng xả tình dục

như thị ưu ái đa

sàn sàn doanh vụ trì

Bị ái ân mê hoặc người ta sớm muộn gì cũng sẽ bị vướng vào dục tình.

Cái lo lắng kia càng ngày càng lớn, giống như dòng nước rỉ, rỉ mãi cũng đầy hồ.

4.

夫所以憂悲

世間苦非一

但為緣愛有

離愛則無憂

phu sở dĩ ưu bi

thế gian khổ phi nhất

đãn vi duyên ái hữu

ly ái tức Vô ưu

**Ở đời có nhiều thứ lo lắng và đau buồn,
nhưng không có thứ lo buồn nào lớn hơn cái lo buồn do ái dục đem lại.
Buông bỏ được ái dục mới hết lo buồn.**

5.

己意安棄憂
無愛何有世
不憂不染求
不愛焉得安

kỷ ý an khí ưu
vô ái hà hữu thế
bất ưu bất nhiễm cầu
bất ái yên đắc an

**Muốn tâm ý được an vui thì phải quyết tâm dứt bỏ ái ân.
Không ân ái thì không còn phải đi vòng quanh trong cõi luân hồi,
không còn phải mang nặng ưu tư,
không còn thấp thỏm mong cầu những gì ô nhiễm.
Không còn ái nhiễm thì sẽ được thực sự an vui.**

6.

有憂以死時
為致親屬多
涉憂之長塗
愛苦常墮危

hữu ưu dĩ tử thời
vi trí thân chúc đa
thiệt ưu trường đồ
ái khổ thường đọa nguy

**Ân ái thâm trọng thì đến giờ lâm chung,
bao quanh bởi những người thân thuộc,
sẽ thấy con đường của lo lắng và sầu khổ dài như thế nào.
Cái khổ do ân ái gây nên thường đưa ta tới những hoàn cảnh không an toàn,
đầy tai ách.**

7.

為道行者
不與欲會
先誅愛本

vi đạo hành giả
bất dữ dục hội
tiên tru ái bản

無所植根

勿如刈葦

令心復生

vô sở thực căn

vật như ngải vi

lệnh tâm phục sanh

Là người tu đạo, ta không nên đi về hướng ái dục.

Phải bắt đầu bằng cách tìm diệt tận gốc cái cây ái dục

để cho những cái rễ của nó không còn có thể đâm chồi lên được.

Đừng làm như cắt cỏ lau, để sau khi được cắt rồi lau lại mọc lên như cũ.

8.

如樹根深固

雖截猶復生

愛意不盡除

輒當還受苦

như thọ căn thâm cố

tuy tiết do phục sanh

ái ý bất tận trừ

triếp đương hoàn thọ khổ

Gốc cây ái dục sâu và vững.

Tuy cây đã bị đốn, nhưng cành lá vẫn có thể sinh ra trở lại.

Tâm ái dục chưa dứt trừ

thì theo lẽ thường cái khổ do ái dục đem tới vẫn còn trở lại như thường.

9.

猿猴得離樹

得脫復趣樹

眾人亦如是

出獄復入獄

猿hầu đắc ly thọ

đắc thoát phục thú thọ

chúng nhân diệc như thị

xuất ngục phục nhập ngục

Như con vượn nhảy ra khỏi cây này thì lại nhảy vào cây khác,

người đời cũng thế, ra khỏi được một ngục tù ái dục này rồi lại lao mình vào một ngục tù ái dục khác.

10.

貪意為常流
習與憍慢并
思想猗姪欲
自覆無所見

tham ý vi thường lưu
tập dữ kiêu mạn tinh
tư tưởng y dâm dục
tự phước vô sở kiến

Tâm ái dục là một dòng chảy thường xuôi theo dòng tập khí và dòng kiêu mạn.

Những tư duy và nhận thức của ta đều có thể được tô điểm theo màu sắc ái dục

và do đó chính mình tự che lấp sự thật và không thấy được sự thật.

11.

一切意流衍
愛結如葛藤
唯慧分別見
能斷意根原

nhất thiết ý lưu diễn
ái kết như cát đằng
duy tuệ phân biệt kiến
năng đoạn ý căn nguyên

Dòng suối tâm ý ấy cứ mặc tình trôi chảy

khiến cho những nút thắt ái dục đan kết lại với nhau chằng chịt.

Chỉ có tuệ giác chân thực mới có khả năng phân biệt và thấy rõ được điều này và giúp ta đoạn trừ được căn nguyên của nó nơi tâm ý.

12.

夫從愛潤澤
思想為滋蔓
愛欲深無底
老死是用增

phu tùng ái nhuận trạch
tư tưởng vi tư mạn
ái dục thâm vô đề
lão tử thị dụng tăng

Dòng suối ái dục thấm vào tư duy và nhận thức để lớn mạnh và quấn vào nhau.

Nguồn suối ái dục sâu không đáy kia làm cho cái già và cái chết tăng trưởng một cách rất mau chóng.

13.

所生枝不絕

但用食貪欲

養怨益丘塚

愚人常汲汲

sở sanh chi bất tuyệt

đần dụng thực tham dục

dưỡng oán ích khâu塚

ngu nhân thường cấp cấp

Những cành nhánh của cây ái dục cứ tiếp tục sinh trưởng không dừng nghỉ cũng bởi vì chúng được nuôi dưỡng bằng thực phẩm ái dục.

Thực phẩm này nuôi dưỡng oán hận, un thành gò thành đống.

Người thiếu trí tuệ thì cứ nôn nóng đi về hướng ấy.

14.

雖獄有鉤鑊

慧人不謂牢

愚見妻子息

染著愛甚牢

tuy ngục hữu câu diệp

tuệ nhân bất vị lao

ngu kiến thê tử tức

nhiễm trước ái thậm lao

Trong ngục thất có gông có cùm,

nhưng người có trí tuệ không thấy những dụng cụ này là thứ gông cùm vững chắc nhất.

Cái loại gông cùm ái nhiễm cột người ta vào vòng hệ lụy mới thật là loại gông cùm kiên cố.

15.

慧說愛為獄

深固難得出

是故當斷棄

不視欲能安

tuệ thuyết ái vi ngục

thâm cố nan đắc xuất

thị cố đương đoạn khí

bất thị dục năng an

Người có trí tuệ thấy ái dục là một thứ ngục tù kiên cố, khó thoát ra khỏi.

Người ấy biết rõ rằng phải đoạn trừ ái dục thì mới thực sự được an vui.

16.

見色心迷惑

不惟觀無常

愚以為美善

安知其非真

kiến sắc tâm mê hoặc

bất duy quán vô thường

ngu dĩ vi mỹ thiện

an tri kỳ phi chân

Thấy sắc mà bị mê hoặc đó là vì không biết quán vô thường.

Kẻ u mê tưởng rằng cái sắc ấy là một cái gì lành và đẹp,

không biết rằng cái bóng dáng bên ngoài kia

không chứa đựng được một cái gì bền bỉ chắc thật bên trong nó.

17.

以婬樂自裹

譬如蠶作繭

智者能斷棄

不盼除眾苦

dĩ dâm lạc tự khâu

thí như tầm tác kiến

trí giả năng đoạn khí

bất hễ trừ chúng khổ

**Tự nhốt mình trong sắc dục thì cũng như con tằm kéo chiếc kén để tự mình
giam hãm lấy mình.**

Bậc trí giả có khả năng đoạn trừ và buông bỏ dục tưởng,

không thiết tha gì đến những đối tượng ái dục,

cho nên mới tránh thoát khỏi mọi khổ nạn.

18.

心念放逸者
見姪以為淨
恩愛意盛增
從是造獄牢

tâm niệm phóng dật giả
kiến dâm dĩ vi tịnh
ân ái ý thịnh tăng
tùng thị tạo ngục lao

Kẻ có tâm ý phóng dăng khi nhìn vào một đôi tượng ái dục thì có thể cho đó là một cái gì tinh khiết, không biết rằng sự tăng trưởng lớn mạnh của ái ân sẽ đem tới bao nhiêu hệ lụy tù ngục sau này.

19.

覺意滅姪者
常念欲不淨
從是出邪獄
能斷老死患

giác ý diệt dâm giả
thường niệm dục bất tịnh
tùng thị xuất tà ngục
năng đoạn lão tử hoạn

Những ai thực tập chánh niệm sẽ có khả năng thấy được rằng cái đối tượng của ái dục kia là bất tịnh, do đó diệt trừ được dục ý, ra khỏi ngục tù và thoát khỏi tai nạn già và chết.

20.

以欲網自蔽
以愛蓋自覆
自恣縛於獄
如魚入筍口
為老死所伺
若犢求母乳

dĩ dục võng tự tế
dĩ ái cái tự phược
Tự Tứ phược ư ngục
như ngư nhập cú khẩu

vi lão tử sở tý
nhược độc câu mẫu nhũ

21.

離欲滅愛迹

出網無所弊

ly dục diệt ái tích

xuất võng vô sở tệ

Tự quán lấy mình trong chiếc lưới ái dục,

tự che mình bằng chiếc dù ái dục là tự trói mình trong vòng hệ lụy

như con cá tự chui vào trong một chiếc nơm, bị cái già và cái chết bắt theo

và luẩn quẩn bên cạnh đối tượng ấy như một con bê đi tìm vú mẹ.

Lìa bỏ được dục, không đi theo vết xe của ái, thì có thể vượt thoát ra ngoài

chiếc lưới ái ân,

không còn bị bắt cứ một cái gì làm hại nữa.

22.

盡道除獄縛

一切此彼解

已得度邊行

是為大智士

tận đạo trừ ngục phược

nhất thiết thử bỉ giải

đĩ đắc độ biên hành

thị vi đại trí sĩ

Đi trọn được con đường, cởi bỏ được mọi ràng buộc hệ lụy,

giải phóng được mọi phân biệt kỳ thị, vượt qua được các ý niệm lương

nguyên,

đó mới thiết là bậc xuất sĩ đại trí.

23.

勿親遠法人

亦勿為愛染

不斷三世者

會復墮邊行

vật thân viễn Pháp nhân

diệc vật vi ái nhiễm

bất đoạn tam thế giả

hội phục đọa biên hành

**Đừng thân cận với những kẻ đi ngược chánh pháp
cũng đừng bị lôi kéo theo con đường ái nhiễm.**

**Nếu chưa vượt thoát được thời gian,
thì hành giả vẫn còn bị kẹt vào cái thấy nhị nguyên.**

24.

若覺一切法

能不著諸法

一切愛意解

是為通聖意

nhược giác nhất thiết pháp

năng bất trước chư Pháp

nhất thiết ái ý giải

thì vi thông thánh ý

**Thấy và hiểu được tự tánh các pháp,
không còn bị vướng vào một pháp nào,
biết cách gỡ ra được mọi sợi dây ái dục trong tâm ý,
như thế là đã nắm được ý chỉ của Bụt.**

25.

眾施經施勝

眾味道味勝

眾樂法樂勝

愛盡勝眾苦

chúng thí Kinh thí thắng

chúng vị đạo vị thắng

chúng lạc Pháp lạc thắng

ái tận thắng chúng khổ

Trong các thứ hiến tặng, hiến tặng chánh pháp là quý hơn cả.

Trong các mùi hương, hương đạo đức là thơm tho hơn hết.

Trong các thứ hạnh phúc, được sống trong chánh pháp là hạnh phúc lớn nhất.

Không có phương pháp nào chiến thắng được khổ đau một cách tận cùng bằng sự thực tập chấm dứt ái dục.

26.

愚以貪自縛

不求度彼岸

貪為敗處故

害人亦自害

ngu dĩ tham tỵ phược

bất cầu độ bỉ ngạn

tham vi bại xữ cố

hại nhân diệc tỵ hại

27.

愛欲意為田

姪怨癡為種

故施度世者

得福無有量

ái dục ý vi điền

dâm oán si vi chủng

cố thí độ thế giả

đắc phước vô hữu lượng

Người u mê thường lấy sợi dây tham dục để tự trói mình.

Người ấy chưa có ước mong vượt sang bờ bên kia.

Tham dục gây bại hoại, đem lại tai họa cho mình và cho kẻ khác.

Tâm tham dục là ruộng đất, tham sân si là hạt giống.

Đối với người có khả năng bố thí và độ đời

thì những phúc đức thu hoạch được không thể đo lường.

28.

伴少而貨多

商人怵惕懼

嗜欲賊害命

故慧不貪欲

bạn thiểu nhi hóa đa

thương nhân truat dịch cụ

thị dục tặc hại mạng

cố tuệ bất tham dục

Người đồng hành thì ít, hàng hóa chuyên chở thì nhiều,

kẻ thương nhân lâm vào trạng thái lo lắng kinh sợ.

Biết rằng cái đam mê dục lạc là tên giặc có thể làm tổn hại thân mạng của mình, bậc trí giả không còn chạy theo tham dục.

29.

心可則為欲

何必獨五欲

違可絕五欲

是乃為勇士

tâm khả tức vi dục

hà tất độc ngũ dục

vi khả tuyệt ngũ dục

thị nãi vi dũng sĩ

Năm thứ tham dục phát sinh khi tâm mình cảm thấy có sự khả ý.

Mau chóng chấm dứt được cả năm thứ tham dục, đó mới thật là người dũng sĩ.

30.

無欲無有畏

恬憒無憂患

欲除使結解

是為長出淵

vô dục vô hữu úy

điềm 憒 Vô ưu hoạn

dục trừ sử kết giải

thị vi trường xuất uyên

Hết tham dục thì không còn sợ hãi.

Lúc ấy ta mới được thanh thoi an lạc.

Dục hết thì kết sử cũng hết, do đó hành giả ra khỏi được vực sâu.

31.

欲我知汝本

意以思想生

我不思想汝

則汝而不有

dục ngã tri nhữ bản

ý dĩ tư tưởng sanh

ngã bất tư tưởng nhữ

tức nhữ nhi bất hữu

Này ái dục ta ơi, ta biết gốc gác của mi rồi:

Dục ý là từ ước muốn và nhận thức sai lầm mà phát khởi.

Nay ta không còn ước muốn và nhận thức sai lầm về mi thì làm sao mi còn có thể phát sinh?

32.

伐樹忽休

樹生諸惡

斷樹盡株

比丘滅度

phạt thọ hốt hưu

thọ sanh chư ác

đoạn thọ tận chu

Tỳ-kheo diệt độ

Đốn cây ái dục mà không tận gốc thì cây ái dục sẽ mọc trở lại.

Đốn cây ái dục mà tận gốc thì vị xuất sĩ đạt tới Niết Bàn.

33.

夫不伐樹

少多餘親

心繫於此

如犢求母

phu bất phạt thụ

thiểu đa dư thân

tâm hệ ư thử

như độc cầu mẫu

Nếu không chịu chặt cây ái dục

thì cành lá ái dục ít nhiều vẫn còn phát sinh.

Tâm còn vướng vào ái dục

thì người ta vẫn còn như một con bê phải luôn luôn cần đến vú mẹ.

Xem thêm: [Bài liên quan đến chủ đề](#)

GIẢNG GIẢI KINH CHIẾC LƯỚI ÁI ÂN - Thiên Sư Thích Nhất Hạnh

---o0o---

Kinh Điem Lanh Lonh Nhat

Dịch từ Phẩm Cát Tường - thứ 39 trong Kinh Pháp Cú Hán tạng

Bài kệ 1

Phật tôn quá chư thiên

佛尊過諸天

Như Lai thường hiện nghĩa

如來常現義

Hữu phạm chí đạo sĩ

有梵志道士

Lai vấn hà cát tường

來問何吉祥

Bụt được tôn quý hơn cả trong hai giới trời và người

Vì Người thường có khả năng đưa ra vị những giáo nghĩa màu nhiệm của một bậc

Như Lai

Một ngày kia, có một vị đạo sư Bà la môn tới hỏi:

Cái gì mới thật là điềm lành lớn nhất?

Bài kệ 2

Ư thị Phật mẫn thương

於是佛愍傷

Vị thuyết chân hữu yếu

為說真有要

Dĩ tín lạc chánh pháp

已信樂正法

Thị vi tối cát tường

是為最吉祥

Ngay lúc đó với lòng xót thương. Bụt đã thuyết giảng về những gì thiết yếu và chân thật.

Ngài dạy: Có niềm tin nơi chánh pháp và có hạnh phúc trong khi học hỏi giáo pháp, đó là điềm lành lớn nhất.

Bài kệ 3

Nhược bất tùng thiên nhân

若不從天人

Hy vọng cầu kiêu hạnh

希望求僥倖

Diệc bất đáo thần từ

亦不禱神祠

Thị vi tối cát tường

是為最吉祥

Không chạy theo các giới trời và người,

để cầu mong ban phúc và tránh họa,

cũng không đến cầu đảo ở các đền miếu,
đó là điềm lành lớn nhất.

Bài kệ 4

Hữu hiền trạch thiện cư

友賢擇善居

Thường tiên vi phúc đức

常先為福德

Sắc thân thừa trinh chánh

勅身承真正

Thì vi tối cát tường

是為最吉祥

Chọn được môi trường tốt,
có nhiều bạn hiền, có dịp làm những việc phúc đức,
giữ lòng cho trinh bạch và chân chánh,
đó là điềm lành lớn nhất.

Bài kệ 5

Khứ ác tùng tựu thiện

去惡從就善

Tị tửu tri tự tiết

避酒知自節

Bất dâm ư nữ sắc

不淫於女色

Thì vi tối cát tường

是為最吉祥

Biết bỏ ác theo lành

Không uống rượu, biết tiết chế

Không đắm trong sắc dục

Đó là điềm lành lớn

Bài kệ 6

Đa văn như giới hành

多聞如戒行

Pháp luật tinh tấn học

法律精進學

Tu kỹ vô sở tranh

修己無所爭

Thị vi tối cát tường
是為最吉祥
Học rộng biết tri giới
Siêng năng tu tập theo giáo pháp và luật nghi
Biết tu dưỡng thân tâm, không vướng vào các cuộc tranh chấp
Đó là điềm lành lớn nhất

Bài kệ 7
Cư hiếu sự phụ mẫu
居孝事父母
Trị gia dưỡng thê tử
治家養妻子
Bất vi không phạp hành
不為空乏行
Thị vi tối cát tường
是為最吉祥
Là người con hiếu thảo, có cơ hội phụng dưỡng mẹ cha
Biết chăm sóc gia đình, giữ cho trong nhà êm ấm
Không để cho lâm vào cảnh nghèo đói
Đó là điềm lành lớn nhất

Bài kệ 8
Bất mạn bất tự đại
不慢不自大
Tri túc niệm phản phúc
知足念反覆
Dĩ thời tụng tập kinh
以時誦習經
Thị vi tối cát tường
是為最吉祥
Không kiêu mạn, không cho mình là hơn người
Biết tri túc, biết xét suy
Có thì giờ đọc tụng và thực tập kinh điển
Đó là phước đức lớn nhất

Bài kệ 9
Sở văn thường dục nhận
所聞常欲忍

Nhạo dục kiến sa môn
樂欲見沙門
Mỗi giảng tiếp thính thọ
每講輒聽受
Thị vi tối cát tường
是為最吉祥
Biết nhẫn nhục khi nghe điều bất như ý
Có hạnh phúc mỗi khi được gặp người xuất gia
Mỗi khi nghe pháp hết lòng tiếp nhận để hành trì
Đó là điềm lành lớn nhất

Bài kệ 10

Trì trai tu phạm hạnh
持齋修梵行
Thường dục kiến hiền minh
常欲見賢明
Y phụ minh trí giả
依附明智者
Thị vi tối cát tường
是為最吉祥
Biết ăn chay, biết tu theo phạm hạnh
Có hạnh phúc khi gặp các hiền đức
Biết nương vào các bậc có trí sáng
Đó là điềm lành lớn nhất.

Bài kệ 11

Dĩ tín hữu đạo đức
已信有道德
Chánh ý hướng vô nghi
正意向無疑
Dục thoát tam ác đạo
欲脫三惡道
Thị vi tối cát tường
是為最吉祥
Có niềm tin, có một đời sống tâm linh
Tâm ý ngay thẳng, không bị hoài nghi che lấp
Có quyết tâm lánh xa ba nẻo về xấu ác
Đó là điềm lành lớn nhất

Bài kệ 12

Đẳng tâm hành bố thí

等心行布施

Phụng chư đắc đạo giả

奉諸得道者

Diệc kính chư thiên nhân

亦敬諸天人

Thị vi tối cát tường

是為最吉祥

Biết bố thí với tâm niệm bình đẳng

Biết phụng sự những bậc đắc đạo

Biết tôn quý những kẻ đáng tôn quý trong hai giới nhân và thiên

Đó là điềm lành lớn nhất.

Bài kệ thứ 13

Thường dục ly tham dâm

常欲離貪婬

Ngộ si sân nhuế ý

遇癡瞋恚意

Năng tập thành đạo kiến

能習成道見

Thị vi tối cát tường

是為最吉祥

Biết xa lìa tham dục

Sân hận và si mê

Thường tu tập để mong đạt được chánh kiến

Đó là điềm lành lớn nhất.

Bài kệ 14

Nhược dĩ khí phi vụ

若以棄非務

Năng cần tu đạo dụng

能勤修道用

Thường sự ư khả sự

常事於可事

Thị vi tối cát tường

是為最吉祥

Biết buông bỏ những nghiệp vụ phi nghĩa
Có khả năng áp dụng đạo pháp vào đời sống hằng ngày
Biết theo đuổi một lý tưởng đáng được theo đuổi
Đó là điềm lành lớn nhất

Bài kệ thứ 15

Nhất thiết vì thiên hạ

一切為天下

Kiến lập đại từ ý

建立大慈意

Tu nhân an chúng sinh

修人安眾生

Thị vị tối cát tường

是為最吉祥

Vì tất cả nhân loại

Vun bón tâm đại từ

Nuôi dưỡng tình thương để đem lại an bình cho thế gian

Đó là điềm lành lớn nhất

Bài kệ 16

Trí giả cư thế gian

智者居世間

Thường tập cát tường hạnh

常習吉祥行

Tự trí thành tuệ kiến

自致成慧見

Thị vị tối cát tường

是為最吉祥

Là bậc trí giả ở trong cuộc đời

Thường tập hạnh tạo tác những điềm lành

Cho đến khi chính mình thành tựu được tuệ giác lớn

Đó là điềm lành lớn nhất.

---o0o---

Hết